

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển  
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Xét ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tài chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 và thay thế Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

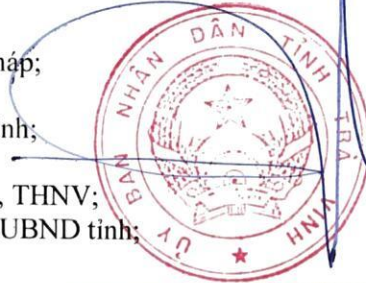
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Các Bộ Tài chính, TN&MT, XD;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: NC, CNXD, KT, THNV;
- TT Tin học – Công báo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. 06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Nguyễn Quỳnh Thiện**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

### **QUY ĐỊNH**

#### **Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

(Kèm theo Quyết định số: **03**/2022/QĐ-UBND ngày **16**/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.
2. Các đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
3. Các cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

#### **Điều 3. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển**

1. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

| <b>TT</b>  | <b>Đối tượng thu</b>                                | <b>Địa bàn thành phố</b> | <b>Địa bàn thị xã và các huyện còn lại</b> |
|------------|---|--------------------------|--|
| <b>I</b>   | <b>Hộ gia đình</b>                                  | đồng/hộ/tháng            | đồng/hộ/tháng                              |
| 1          | Hộ gia đình có ≤ 4 người                            | 30.000                   | 20.000                                     |
| 2          | Hộ gia đình có > 4 người                            | 40.000                   | 25.000                                     |
| <b>II</b>  | <b>Tổ chức/Cơ sở dịch vụ</b>                        |                          |  |
| <b>1</b>   | <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>                   |                          |  |
| <b>1.1</b> | <b>Nhà trọ</b>                                      | đồng/đơn vị/tháng        | đồng/đơn vị/tháng                          |
|            | Từ 1 - 10 phòng                                     | 170.000                  | 100.000                                    |
|            | Từ 11 - 20 phòng                                    | 260.000                  | 150.000                                    |
|            | Từ 21 phòng trở lên                                 | 360.000                  | 210.000                                    |
| <b>1.2</b> | <b>Khách sạn; nhà nghỉ không có dịch vụ ăn uống</b> | đồng/đơn vị/tháng        | đồng/đơn vị/tháng                          |
|            | Từ 1 - 10 phòng                                     | 70.000                   | 40.000                                     |
|            | Từ 11 - 20 phòng                                    | 100.000                  | 60.000                                     |



| TT  | Đối tượng thu                                  | Địa bàn thành phố | Địa bàn thị xã và các huyện còn lại |
|-----|--|-------------------|-------------------------------------|
|     | Từ 21 phòng trở lên                            | 170.000           | 100.000                             |
| 1.3 | <i>Khách sạn; nhà nghỉ có dịch vụ ăn uống</i>  | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     | Từ 1 - 10 phòng                                | 230.000           | 140.000                             |
|     | Từ 11 - 20 phòng                               | 350.000           | 200.000                             |
|     | Từ 21 phòng trở lên                            | 470.000           | 270.000                             |
| 1.4 | <i>Dịch vụ ăn uống</i>                         | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     | Diện tích $\leq 15 \text{ m}^2$                | 100.000           | 60.000                              |
|     | Diện tích từ $15 \text{ m}^2 - 30 \text{ m}^2$ | 150.000           | 90.000                              |
|     | Diện tích từ $30 \text{ m}^2 - 50 \text{ m}^2$ | 190.000           | 110.000                             |
|     | Diện tích $> 50 \text{ m}^2$                   | 270.000           | 160.000                             |
| 2   | <b>Giáo dục và đào tạo</b>                     |                   |                                     |
| 2.1 | <i>Trường học có hoạt động bán trú</i>         | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     | Có 100 học sinh trở xuống                      | 250.000           | 140.000                             |
|     | Từ 101 học sinh - 300 học sinh                 | 410.000           | 240.000                             |
|     | Từ 301 học sinh - 500 học sinh                 | 710.000           | 420.000                             |
|     | Từ 501 học sinh - 700 học sinh                 | 990.000           | 580.000                             |
|     | Từ 701 học sinh - 1.000 học sinh               | 1.280.000         | 750.000                             |
|     | Từ 1001 học sinh - 1.500 học sinh              | 1.880.000         | 1.100.000                           |
|     | Từ 1.501 trở lên                               | 2.060.000         | 1.200.000                           |
| 2.2 | <i>Trường học không có hoạt động bán trú</i>   | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     | Có 100 học sinh trở xuống                      | 150.000           | 90.000                              |
|     | Từ 101 học sinh - 300 học sinh                 | 260.000           | 150.000                             |
|     | Từ 301 học sinh - 500 học sinh                 | 450.000           | 260.000                             |
|     | Từ 501 học sinh - 700 học sinh                 | 620.000           | 360.000                             |
|     | Từ 701 học sinh - 1.000 học sinh               | 800.000           | 470.000                             |
|     | Từ 1001 học sinh - 1.500 học sinh              | 1.180.000         | 690.000                             |
|     | Từ 1.501 trở lên                               | 1.290.000         | 750.000                             |
| 2.3 | <i>Ký túc xá</i>                               |                   |                                     |
|     | Dưới 10.000 chỗ                                | 2.060.000         | 1.200.000                           |
|     | Từ 10.000 chỗ trở lên                          | 2.740.000         | 1.600.000                           |
| 3.  | <b>Cơ sở y tế</b>                              | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |

| TT  | Đối tượng thu  | Địa bàn thành phố | Địa bàn thị xã và các huyện còn lại |
|-----|--|-------------------|-------------------------------------|
| 3.1 | <i>Bệnh viện/Bệnh viện đa khoa khu vực/Trung tâm y tế</i>      | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     | Có 50 giường trở xuống   | 750.000           | 440.000                             |
|     | Từ 51 - 100 giường   | 1.130.000         | 660.000                             |
|     | Từ 101 - 200 giường  | 2.260.000         | 1.320.000                           |
|     | Từ 201 - 300 giường  | 3.770.000         | 2.200.000                           |
|     | Từ 301 - 400 giường  | 5.280.000         | 3.080.000                           |
|     | Từ 401 - 500 giường  | 6.790.000         | 3.960.000                           |
|     | Từ 501 giường trở lên  | 7.540.000         | 4.400.000                           |
| 3.2 | <i>Phòng khám đa khoa</i>                                      | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     |  | 377.000           | 220.000                             |
| 3.3 | <i>Phòng khám tư nhân</i>                                      | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     |  | 340.000           | 200.000                             |
| 3.4 | <i>Các trạm y tế cấp xã, phường, thị trấn</i>                  | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     |  | 150.000           | 100.000                             |
| 4.  | <b>Giao thông, vận tải</b>                                     | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     | - Bến xe   | 690.000           | 400.000                             |
|     | - Bến phà  | 210.000           | 120.000                             |
| 5.  | <b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>                        | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|     | - Trung tâm thương mại, siêu thị                               | 1.640.000         | 970.000                             |
|     | - Khu du lịch, khu vui chơi giải trí có dịch vụ ăn, uống       | 1.070.000         | 640.000                             |
|     | - Khu du lịch, khu vui chơi giải trí không có dịch vụ ăn, uống | 810.000           | 480.000                             |
|     | - Các loại hình kinh doanh dịch vụ giải trí khác               | 535.000           | 315.000                             |
| 6.  | <b>Bán buôn và bán lẻ</b>                                      |                   |                                     |
| 6.1 | <i>Hộ kinh doanh cá thể</i>                                    | đồng/hộ/tháng     | đồng/hộ/tháng                       |
|     | Diện tích $\leq 5 \text{ m}^2$                                 | 60.000            | 35.000                              |
|     | Diện tích từ $5 \text{ m}^2 - 20 \text{ m}^2$                  | 75.000            | 45.000                              |
|     | Diện tích $>20 \text{ m}^2$                                    | 85.000            | 50.000                              |
| 6.2 | <i>Hộ vỉa rau, quả</i>   | đồng/hộ/tháng     | đồng/hộ/tháng                       |
|     | Diện tích $\leq 5 \text{ m}^2$                                 | 110.000           | 60.000                              |
|     | Diện tích từ $5 \text{ m}^2 - 20 \text{ m}^2$                  | 430.000           | 250.000                             |

| TT | Đối tượng thu                    | Địa bàn thành phố | Địa bàn thị xã và các huyện còn lại |
|----|----------------------------------|-------------------|-------------------------------------|
|    | Diện tích > 20m <sup>2</sup>     | 860.000           | 510.000                             |
| 7. | <b>Doanh nghiệp, công ty</b>     | đồng/đơn vị/tháng | đồng/đơn vị/tháng                   |
|    | Có 10 người trở xuống            | 55.000            | 35.000                              |
|    | Từ 11 người - 50 người           | 82.000            | 50.000                              |
|    | Từ 51 người - 200 người          | 345.000           | 200.000                             |
|    | Từ 201 người - 400 người         | 660.000           | 385.000                             |
|    | Từ 401 người - 600 người         | 1.100.000         | 640.000                             |
|    | Từ 601 người - 800 người         | 1.535.000         | 895.000                             |
|    | Từ 801 người - 1.000 người       | 1.975.000         | 1.150.000                           |
|    | Từ 1.001 người - 2.000 người     | 2.465.000         | 1.440.000                           |
|    | Từ 2.001 người - 4.000 người     | 4.110.000         | 2.400.000                           |
|    | Từ 4.001 người - 6.000 người     | 6.855.000         | 4.000.000                           |
|    | Từ 6.001 người - 8.000 người     | 7.675.000         | 4.485.000                           |
|    | Từ 8.001 người - 10.000 người    | 9.870.000         | 5.765.000                           |
|    | Từ 10.001 người trở lên          | 10.965.000        | 6.400.000                           |
| 8  | <b>Cơ quan, đơn vị sự nghiệp</b> |                   |                                     |
|    | Cơ quan, đơn vị sự nghiệp        | 275.000           | 160.000                             |

2. Mức giá tối đa dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá trên là giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ theo tình hình thực tế tại địa bàn quản lý để xem xét phê duyệt mức giá phù hợp đảm bảo không vượt giá tối đa này.

3. Riêng các cơ sở giáo dục, đào tạo nếu không hoạt động thì không phải nộp tiền dịch vụ.

4. Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ thực hiện mức thu cao nhất.

#### **Điều 4. Chế độ thu, quản lý, sử dụng tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm rà soát, đánh giá hiện trạng công tác tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý; xây dựng phương án giá và quyết định giá cụ thể để tổ chức thực hiện.

2. Đơn vị thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm:

a) Căn cứ giá dịch vụ quy định tại phương án giá do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ban hành để thu giá dịch vụ; đồng thời, thực hiện niêm

yết giá và thông báo đến các đối tượng sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ cung cấp dịch vụ, hàng hóa và nghĩa vụ về thuế theo quy định.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan kiểm tra tình hình triển khai thực hiện phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của các địa phương và việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; tham mưu cập nhật giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh (nếu có).

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, hướng dẫn các đơn vị được giao thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh về hóa đơn, chứng từ theo quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

a) Tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về việc thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ của các tổ chức trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ, đáp ứng mục tiêu giảm chi ngân sách địa phương.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn về địa điểm tập kết rác, lộ trình thu gom và quản lý thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, các bãi rác tập trung của địa phương theo quy định.

e) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc kiểm tra, giám sát việc thực hiện của đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý để nâng cao chất lượng dịch vụ; kịp thời chấn chỉnh và có biện pháp xử lý đối với các sai phạm của đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển.

g) Chỉ đạo công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thanh toán giá dịch vụ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý đến điểm tập kết theo lộ trình đã được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn thực hiện.

b) Kiểm tra việc thông báo công khai, niêm yết về các đối tượng sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, mức giá và các thủ tục thu, nộp tiền dịch vụ theo quy định.

c) Tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thanh toán dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ của các đơn vị thực hiện./.